

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ST
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2025/HNGĐ-ST**.

Ngày: 04 - 02 -2024.

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ST, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phước.

Ông Phạm Hữu Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Ý, thư ký Tòa án nhân dân thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ST tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thuý Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 188/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 651/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê Minh T**, sinh năm 19XX; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn A1, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Khuru Thị H**, sinh năm 19XX; Địa chỉ: Số B, đường B1, Khóm B2, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2024, nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh T và bà Khuru Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1991 nhưng đến năm 1994 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6, thị xã ST (nay là thành phố ST), tỉnh Sóc Trăng ngày 19/5/1994. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống và tính tình không hợp, thiếu sự tôn trọng nhau, thường xuyên tranh cãi dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc. Vợ chồng đã hoà giải nhiều lần nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn.

Nhận thấy không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, do đó ông T yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông Lê Minh T và bà Khuru Thị H có hai người con chung là tên Lê Ngọc Anh T1, giới tính nữ, sinh ngày 28/11/19XX và Lê Ngọc Anh T2, giới tính nữ, sinh ngày 31/5/19XX. Hiện tại, 02 con đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Khuru Thị H: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Các giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà H không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn. Về nội dung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện, ông Lê Minh T yêu cầu ly hôn với bà Khuru Thị H, sinh năm 19XX; Địa chỉ: Số B, đường B1, Khóm B2, Phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình, quan hệ pháp luật để giải quyết là “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố ST theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên Tòa hôm nay, ông Lê Minh T và bà Khuru Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông T và bà H vắng mặt, ông T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân

sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Lê Minh T và bà Khuru Thị H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh T và bà Khuru Thị H xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống do ông, bà không hợp nhau về tính tình, thường hay phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, không có sự đồng cảm với nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn tôn trọng nhau và cũng không hòa giải được nữa, ông T và bà H đã chính thức bỏ nhau và sống ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông, bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông, bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T cho ông T được ly hôn với bà H.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông Lê Minh T và bà Khuru Thị H có hai người con chung là tên Lê Ngọc Anh T1, giới tính nữ, sinh ngày 28/11/19XX và Lê Ngọc Anh T2, giới tính nữ, sinh ngày 31/5/19XX. Hiện tại, 02 con đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Lê Minh T tự trình bày tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông Lê Minh T tự trình bày không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Ông Lê Minh T thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ những phân tích, nhận định trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật Dân sự.
- Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lê Minh T với bà Khưu Thị H.

2. Về con chung: Hai người con chung tên Lê Ngọc Anh T1, giới tính nữ, sinh ngày 28/11/19XX và Lê Ngọc Anh T2, giới tính nữ, sinh ngày 31/5/19XX. Hiện tại, hai con đã trưởng thành và có cuộc sống tự lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Lê Minh T tự trình bày tài sản chung tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Lê Minh T tự trình bày không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Ông Lê Minh T thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh ST;
- Thi hành án DS - TPST;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thanh Loan

